

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
QUẬN C
THÀNH PHỐ CẦN THƠ**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 14/2019/HNGĐ-ST

Ngày 18/4/2019

V/v: “Xin ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN C

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông **Phan Vũ Linh**.

- *Các Hội thẩm nhân dân:*

1/ Ông Bùi Thanh Trí.

2/ Ông Nguyễn Văn Mến.

- *Thư ký ghi biên bản phiên tòa:* Bà **Trần Thị Hồng Vang** – Thư ký Tòa án nhân dân quận C.

Ngày 18 tháng 4 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân quận C đưa ra xét xử sơ thẩm vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 209/2018/TLST-HNGĐ ngày 06/8/2018 về việc “Xin ly hôn”.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số: 64/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 25/3/2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông **Lê Ngọc Trường G**, sinh năm 1975 (Có mặt).

Địa chỉ: Đường số x, KDC H, phường P, quận C, thành phố Cần Thơ.

2. Bị đơn: Bà **Đỗ Thị Thiên T**, sinh năm 1976 (Có mặt).

Địa chỉ: Đường số x, KDC H, phường P, quận C, thành phố Cần Thơ.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: **Ngân hàng Thương mại Cổ phần K.**

Trụ sở: Đường T, phường V, thành phố G, tỉnh Kiên Giang.

Phòng giao dịch C: Đường H, phường B, quận C, thành phố Cần Thơ.

Đại diện theo pháp luật: Ông **Trần TA** – Chức danh: Tổng Giám đốc

Đại diện theo ủy quyền: Ông **Trương Nguyễn Khánh C** – Chức vụ: Giám đốc Phòng Giao dịch quận C.

Địa chỉ: Đường H, phường B, quận C, thành phố Cần Thơ.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Nguyên đơn ông Lê Ngọc Trường G trình bày và yêu cầu:* Ông và bà T tự nguyện đi đến hôn nhân vào năm 2002, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường L, quận K vào ngày 08 tháng 02 năm 2002. Chung sống thời gian đầu hạnh phúc nhưng khoảng thời gian năm 2010 trở lại đây thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, bà T làm ra nợ nần, không trung thực trong cuộc sống vợ chồng về tiền bạc, không tôn trọng ông, vợ chồng thường xuyên cãi vã. Ông G cho rằng quan hệ hôn nhân của ông với bà T không thể tiếp tục, cuộc sống vợ chồng không thể kéo dài, nên ông khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Về quan hệ hôn nhân: Ông yêu cầu được ly hôn với bà Đỗ Thị Thiên T.

- Về con chung: Trong thời gian chung sống có 02 (hai) con chung tên: Lê B (nam) sinh ngày 22/01/2003 và Lê D (nam) sinh ngày 29/10/2008, hiện hai con đang sống chung với ông và bà T. Ông có ý kiến là yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng hai con chung cho đến khi trưởng thành, ông yêu cầu bà T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con hàng tháng mỗi cháu với mức cấp dưỡng là 2.00.000đ/tháng (Hai triệu đồng một tháng), cho đến khi con chung trưởng thành.

- Tài sản chung: Ông G cho rằng trong thời gian chung sống ông với bà T không có tài sản chung, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Nợ chung: Ông G cho rằng trong thời gian chung sống vợ chồng không có nợ chung, nên cũng không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Bị đơn bà Đỗ Thị Thiên T trình bày:* Bà T thống nhất với phần trình bày của ông G về quan hệ hôn nhân, con chung như trên là đúng. Bà cho rằng trong thời gian chung sống thì vợ chồng có phát sinh mâu thuẫn là do bà làm ăn thua lỗ dẫn đến mâu thuẫn về kinh tế, tuy nhiên hiện bà vẫn còn thương chồng nên không đồng ý với yêu cầu xin ly hôn của ông G.

Trong trường hợp Tòa án chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông G thì bà có ý kiến về con chung, nợ chung và tài sản chung như sau:

- Về con chung: Trong thời gian chung sống thì vợ chồng có 02 (hai) con chung tên: Lê B (nam) sinh ngày 22/01/2003 và Lê D (nam) sinh ngày 29/10/2008; bà yêu cầu là người trực tiếp nuôi dưỡng hai con chung cho đến khi trưởng thành; yêu cầu ông G có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con hàng tháng, về mức cấp dưỡng theo quy định của pháp luật cho đến khi con chung trưởng thành.

- Về tài sản chung: Bà T không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này, nếu sau này có tranh chấp bà sẽ khởi kiện thành vụ án khác.

- Về nợ chung: Bà cho rằng trong thời gian chung sống thì vợ chồng không có nợ chung, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Ông Trương Nguyễn Khánh C (đại diện ủy quyền của Ngân hàng Thương mại Cổ phần K) trình bày: Trước đây phía ông Lê Ngọc Trường G và bà Đỗ Thị Thiên T có ký hợp đồng tín dụng số: 034/18/HĐTD ngày 24/01/2018 để vay số tiền là 300.000.000đ (Ba trăm triệu đồng), mục đích là: Tiêu dùng cá nhân, thời hạn vay là 60 tháng, lãi suất trong hạn là 10.0%/năm, lãi suất quá hạn: 150% lãi suất trong hạn, theo hình thức trả dần hàng tháng (bao gồm gốc và lãi).

Để đảm bảo khoản vay trên thì ông G và bà T có thể chấp cho Ngân hàng Giấy chứng nhận QSD đất số CS07319 của thửa đất số 1915, tờ bản đồ số 1, do ông G đứng tên quyền sử dụng. Sau khi giải ngân thì phía ông G và bà T thực hiện nghĩa vụ thanh toán đúng với cam kết hàng tháng cho Ngân hàng, hiện nay dư nợ cho đến ngày 18/4/2019 tổng dư nợ là 231.614.411đ (Hai trăm ba mươi một triệu sáu trăm mười bốn nghìn bốn trăm mười một đồng). Do phía người vay là ông G và T đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ thanh toán theo Hợp đồng tín dụng đã ký, nên đối với khoản vay trên phía Ngân hàng không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết trong vụ án này. Trường hợp sau này đương sự có vi phạm nghĩa vụ thanh toán thì phía Ngân hàng sẽ khởi kiện thành vụ án khác.

Có mặt tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn ông G vẫn giữ yêu cầu xin ly hôn với bà T, yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng hai con chung cho đến khi trưởng thành, ông không yêu cầu bà T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con. Bà T có ý kiến là thống nhất với yêu cầu ly hôn của ông G, yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng hai con chung cho đến khi trưởng thành, yêu cầu ông G có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con bằng 1/3 tổng mức lương mà ông G thực lãnh.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:

Ông Lê Ngọc Trường G và bà Đỗ Thị Thiên T tự nguyện đi đến hôn nhân và có đăng ký kết hôn đúng theo quy định của pháp luật, đã được Ủy ban nhân dân phường L, quận K cấp Giấy chứng nhận kết hôn số: 14 ngày 08/02/2002, nên hôn nhân của ông, bà là hợp pháp được pháp luật bảo vệ và điều chỉnh khi có yêu cầu.

Chung sống được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn, không đạt được hạnh phúc như mong muốn nên ông G có đơn yêu cầu xin ly hôn với bà T, quan hệ tranh chấp được xác định là xin ly hôn, vụ việc được Tòa án nhân dân quận C thụ lý giải quyết theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về thủ tục tố tụng:

Trong quá trình giải quyết vụ án phía bị đơn bà T có yêu cầu Luật sư Trần Lâm S là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho mình, nhưng vào ngày 15/4/2019 cũng như tại phiên tòa sơ thẩm bà T có ý kiến là không yêu cầu Luật sư S là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho mình nữa. Mặt khác, tại Văn bản số: 010/2019/CV.LS ngày 15/4/2019 của Văn phòng Luật sư Lâm S có ý kiến là không tham gia tố tụng trong vụ án với tư cách là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà T nữa. Xét đây là quyền của bị đơn bà T và phù hợp với quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Xét yêu cầu của các đương sự:

- Về quan hệ hôn nhân: Hôn nhân của ông G và bà T là hợp pháp trên cơ sở tự nguyện; trong thời gian chung sống thì tình cảm vợ chồng của hai người có sự rạn nứt, mâu thuẫn với nhau, giữa hai người không tìm ra cách giải quyết mâu thuẫn, không hàn gắn tiếp tục cuộc sống hôn nhân đã được xây dựng, theo ông G cho rằng nguyên nhân mâu thuẫn là do bà T làm ra nợ nần, không trung thực trong cuộc sống vợ chồng về tiền bạc, không tôn trọng ông, dẫn đến vợ chồng thường xuyên cãi vã.

Xét thấy để xây dựng hạnh phúc của gia đình, cũng như cuộc sống của vợ chồng phải được vun đắp từ tình cảm thật sự xuất phát từ bản thân của cả người vợ và người chồng, sự tự nguyện cả hai người đồng thời cùng duy trì, giữ gìn hạnh phúc đã xây dựng, cùng chăm lo cho nhau và nuôi dạy con chung, nhưng ông G và bà T không làm được điều này. Ông G cho rằng không còn tình cảm, không thể hàn gắn và kiên quyết được ly hôn với bà T, nếu gán ép, duy trì sẽ không mang lại hạnh phúc. Bị đơn bà T thừa nhận trong thời gian chung sống thì vợ chồng có mâu thuẫn với nhau, cụ thể là xuất phát từ kinh tế nên vợ chồng không tìm ra tiếng nói chung, bà T cho rằng còn tình cảm với ông G nên không đồng ý yêu cầu ly hôn của ông G. Sau khi tiến hành thụ lý vụ án trên Tòa án đã mời các bên đương sự đến hòa giải để ông G và bà T tìm ra cách thức hay biện pháp khắc phục mâu thuẫn đã tồn tại. Tuy nhiên, phía nguyên đơn ông G vẫn cương quyết yêu cầu ly hôn với bà T, riêng bà T cũng không thuyết phục hay

đưa ra được cách thức giải quyết mâu thuẫn đã tồn tại trong thời gian chung sống của vợ chồng. Có mặt tại phiên tòa sơ thẩm, bà T có ý kiến là mâu thuẫn của bà với ông G không thể hàn gắn, đoàn tụ với nhau nên bà đồng ý với yêu cầu ly hôn của ông G. Vì vậy, Hội đồng xét xử xét thấy mục đích hôn nhân giữa ông G và bà T không đạt được, đời sống chung thực tế không tồn tại, nghĩ nên chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông G, cho ông G được ly hôn với bà T là có căn cứ và phù hợp quy định của pháp luật.

- Về con chung: Có 02 (hai) con chung tên: Lê B (nam) sinh ngày 22/01/2003 và Lê D (nam) sinh ngày 29/10/2008. Trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa sơ thẩm phía nguyên đơn ông G và bị đơn bà T đều có yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng hai con chung cho đến khi trưởng thành.

Xét thấy, theo quy định tại khoản 2 Điều 81 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định về việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con sau khi ly hôn “*Vợ, chồng thỏa thuận về người trực tiếp nuôi con, nghĩa vụ, quyền của mỗi bên sau khi ly hôn đối với con; trường hợp không thỏa thuận được thì Tòa án quyết định giao con cho một bên trực tiếp nuôi căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của con ...*”. Trong quá trình giải quyết Tòa án đã tạo điều kiện cho ông G và bà T tự thỏa thuận thống nhất với nhau về người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn, nhưng cả ông G và T không tự thỏa thuận được với nhau. Xét thấy quyền trực tiếp nuôi dưỡng con chung là quyền của người cha, người mẹ sau khi ly hôn, xét về điều kiện kinh tế để nuôi con thì theo hồ sơ thể hiện hiện nay cả ông G và bà T có nghề nghiệp và thu nhập ổn định, cháu D và cháu B hiện đang sống chung với ông G và bà T, mặc dù về nguyện vọng của con chung thì cả hai đều muốn sống với mẹ sau khi cha mẹ ly hôn. Nhưng để đảm bảo về điều kiện chăm sóc, giáo dục, điều kiện đưa rước con chung đi học, cũng như đảm bảo điều kiện về kinh tế để nuôi dưỡng thì Hội đồng xét xử nghĩ nên giao ông G, bà T mỗi người trực tiếp nuôi dưỡng một con chung cho đến khi trưởng thành là phù hợp. Do đó nghĩ nên giao cháu B cho G, giao cháu D cho bà T có nghĩa vụ trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi trưởng thành là có căn cứ.

Vấn đề cấp dưỡng nuôi con: Do ông G và bà T mỗi người nuôi một con chung nên không ai phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

Dành quyền thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung cho ông G, bà T theo quy định pháp luật, không ai được quyền ngăn cản.

- Về tài sản chung: Trong đơn khởi kiện đề ngày 30/7/2018 (BL 89) cũng như trong quá trình giải quyết vụ án thì nguyên đơn ông G cho rằng vợ chồng

không có tài sản chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Riêng đối với bà T thì ngày 28/9/2018 có đơn yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng, cụ thể là yêu cầu được chia quyền sử dụng đất thuộc thửa số 1915, tờ bản đồ số 1, cùng căn nhà được xây dựng trên đất, tọa lạc tại đường số x, KDC H, phường P, quận C, thành phố Cần Thơ. Sau khi xem xét đơn yêu cầu trên của bà T thì ngày 02/10/2018, Tòa án nhân dân quận C ra thông báo cho bà T đóng tiền tạm ứng án phí theo quy định, nhưng hết thời hạn được thông báo nhưng bà T không đóng tiền tạm ứng án phí theo nội dung thông báo của Tòa án, nên Tòa án đã ra Thông báo trả lại đơn khởi kiện cho bà T theo quy định của pháp luật.

Hơn nữa, tại các phiên hòa giải ngày 16/11/2018, ngày 20/02/2019 (BL 408, 419), cũng như tại bản tự khai ngày 16/11/2018 (BL 377), ngày 25/12/2018 (BL 378) và ngày 20/02/2019 (BL 379), bà T khai thống nhất là không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung trong vụ án này, sau này có tranh chấp bà T sẽ khởi kiện thành vụ án khác, theo quy định tại khoản 1 Điều 5 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 quy định *“Đương sự có quyền quyết định việc khởi kiện, yêu cầu Tòa án có thẩm quyền giải quyết vụ việc dân sự. Tòa án chỉ thụ lý giải quyết vụ việc dân sự khi có đơn khởi kiện, đơn yêu cầu của đương sự và chỉ giải quyết trong phạm vi đơn khởi kiện, đơn yêu cầu đó”*. Từ những phân tích trên và đối chiếu với quy định của pháp luật vừa viện dẫn, thì đối với tài sản chung không đặt ra xem xét, giải quyết trong vụ án này, nếu sau này có tranh chấp sẽ tách ra giải quyết thành vụ án khác.

* Về nợ chung: Trong quá trình giải quyết ông G và bà T khai thống nhất là không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét giải quyết, nếu sau này có ai khởi kiện tranh chấp sẽ tách ra giải quyết thành vụ án khác.

Riêng đối với khoản nợ theo hợp đồng tín dụng số: 034/18/HĐTD ngày 24/01/2018 được ký kết giữa bên cho vay là Ngân hàng Thương mại Cổ phần K – Phòng giao dịch quận C với bên vay là ông Lê Ngọc Trường G, bà Đỗ Thị Thiên T. Trong quá trình giải quyết vụ án thì ông Trương Nguyễn Khánh C (đại diện theo ủy quyền của phía Ngân hàng) có ý kiến là trong quá trình thực hiện hợp đồng tín dụng trên thì bên vay thực hiện đúng nghĩa vụ thanh toán, không có vi phạm, nên phía Ngân hàng không yêu cầu Tòa án xử lý khoản nợ trên trong vụ án này, trường hợp sau này nếu bên vay có vi phạm về nghĩa vụ thanh toán theo nội dung hợp đồng tín dụng đã ký thì phía Ngân hàng sẽ khởi kiện thành vụ án

khác. Cho nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết, nếu sau này có tranh chấp sẽ khởi kiện thành vụ án khác.

[4] Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Nguyên đơn ông Lê Ngọc Trường G nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng).

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39, các Điều 147, 235, 266 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ khoản 1 Điều 56, các Điều 57, 58, 81, 82 và 83 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho ông Lê Ngọc Trường G được ly hôn với bà Đỗ Thị Thiên T.

2. Về con chung: Có 02 (hai) con chung tên: Lê B (nam) sinh ngày 22/01/2003 và Lê D (nam) sinh ngày 29/10/2008; giao cháu Lê B cho G trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi trưởng thành, giao cháu Lê D cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi trưởng thành; ông G và bà T mỗi người nuôi một con chung nên không ai phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

Dành quyền thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung cho ông Lê Ngọc Trường G và bà Đỗ Thị Thiên T theo quy định pháp luật, không ai được quyền ngăn cản.

3. Về tài sản chung: Các đương sự không có yêu cầu nên không đặt ra xem xét giải quyết, nếu sau này có ai tranh chấp sẽ tách ra giải quyết thành vụ án khác.

4. Về nợ chung: Ông G và bà T khai thống nhất là không có nên không đặt ra xem xét giải quyết, nếu sau này có ai tranh chấp sẽ tách ra giải quyết thành vụ án khác.

5. Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Nguyên đơn ông Lê Ngọc Trường G nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng), được trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà ông G đã nộp là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 006718 ngày 30 tháng 7 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự quận C, thành phố Cần Thơ; ông G đã nộp xong án phí.

6. Về quyền kháng cáo Án xử công khai sơ thẩm, nguyên đơn, bị đơn và

đại diện ủy quyền của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án để yêu cầu Tòa án cấp trên xét xử phúc thẩm theo quy định./.

*** Nơi nhận:**

- TAND Tp.Cần Thơ;
- VKSND Q.C;
- Chi cục THADS Q.C;
- UBND P.L;
- Các đương sự;
- Lưu HS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Phan Vũ Linh